

Từ gốc ngoại quốc

Từ gốc Phạn

gana 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *gaṇa*] lính.
gru 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *guru*] thầy.
guy 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *guna*] quyền.
hadai 𑖔𑖜𑖞, **adai** 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *saṃdhi*] (ổ) chung.
kal 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *kala*] thuở xưa.
manih 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *mānuṣa*] người, nhân loại.
rap 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *rāpa*] thân thể.
yawa 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *jīwa*] hơi, tiếng.
yuen 𑖔𑖜𑖞 [Phạn: *yavana*] người Việt.

Từ gốc Mã Lai

angan 𑖔𑖜𑖞, **ngan** 𑖔𑖜𑖞 [Mã Lai: *ringgan*] của cải.
tapur 𑖔𑖜𑖞 [Mã Lai: *dapur*] bếp.

Từ gốc Á Rập

alak 𑖔𑖜𑖞 [Á Rập, Mã Lai: *arak*] rượu.
kanai 𑖔𑖜𑖞 [Á Rập, Mã Lai: *serunai*] kèn.
patap 𑖔𑖜𑖞 [Á Rập, Mã Lai: *kitab*] sách.

Từ gốc Kampuchea

nyam 𑖔𑖜𑖞 [Kampuchea] ăn.

Từ gốc Việt

amang 𑖔𑖜𑖞 [Việt] mâm, khay.
ban 𑖔𑖜𑖞 [Việt] cái bàn.
ben 𑖔𑖜𑖞 [Việt] vườn.

cai 𑜋𑜂𑜫 [Việt] chai.
caiw 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] chèo.
caw 𑜋𑜂𑜫 [Việt] cháo.
câng 𑜋𑜂 [Việt] chúng.
cieng 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] chuyện.
ciip 𑜋𑜂𑜫𑜇, **cip** 𑜋𑜂𑜫, **ciw** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] chịu.
co 𑜋𑜂 [Việt] chồ.
cut 𑜋𑜂𑜫 [Việt] cúc (áo).
dhung 𑜋𑜂𑜫, **dhung** 𑜋𑜂 [Việt] (cái) thùng.
ganyauw 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] như nhau.
ha-ndaong 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] đóng.
ham 𑜋𑜂 [Việt] ham.
han 𑜋𑜂𑜫 [Việt] hành lý.
haok 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Việt] học.
hep 𑜋𑜂𑜫 [Việt] hấp.
hey 𑜋𑜂𑜫 [Việt] hơi.
huc 𑜋𑜂𑜫 [Việt] huyết (gió).
hép 𑜋𑜂𑜫 [Việt] hộp.
in 𑜋𑜂𑜫 [Việt] in, như.
kataong 𑜋𑜂𑜫 [Việt] tổng.
kep 𑜋𑜂𑜫 [Việt] cặp, đôi.
khai 𑜋𑜂𑜫 [Việt] khay.
khaok 𑜋𑜂𑜫 [Việt] khó.
khuain 𑜋𑜂𑜫 [Việt] khoen.
king 𑜋𑜂𑜫 [Việt] kính (đeo).
kuan [Việt] quàn.
kuay 𑜋𑜂𑜫 [Việt] quẩy.
laon 𑜋𑜂𑜫 [Việt] lâu.
lua 𑜋𑜂 [Việt] lùa.
mac 𑜋𑜂 [Việt] máy.
maiw 𑜋𑜂𑜫 [Việt] mèo.
mang 𑜋𑜂 [Việt] máng.
mat 𑜋𑜂 [Việt] mắt.
mban 𑜋𑜂 [Việt] bánh.
mbaw 𑜋𑜂 [Việt] (cái) bào.
mbeng 𑜋𑜂 [Việt] bàn.
mbo 𑜋𑜂 [Việt] bộ.

mbuék ម្បុក [Việt] búa.
mbuy ម្បាយ [Việt] bụi.
mâk ម៉ាក [Việt] mục.
mit មីត [Việt] (cây) mít.
mét ម៉េត [Việt] mọc.
ndait ណៃត [Việt] điều (thuốc).
ndak ណាក់ [Việt] đá.
nding ណឹង [Việt] đình.
ndo ណូ [Việt] đồ.
ndu ណូ [Việt] đủ.
ngaon ណោន, **ngon** ណូន [Việt] ngon.
ngaong ណោng [Việt] (con) ngỗng.
nut ណុត [Việt] nút.
nyak ណាក់ [Việt] nhá.
nyung ណុង [Việt] nhung.
paha ហា [Việt] phá hại.
phain ផៃន [Việt] phèn.
phaing ផៃng [Việt] phiện.
phan ហាន [Việt] phần.
pheng ផេng [Việt] phán.
saiy ម៉ៃ [Việt] xe.
sâk ម៉ាក់ [Việt] xứ.
so ម៉ូ [Việt] xô.
sreng ផៃng [Việt] sường.
suw ម៉ុ [Việt] xấu.
tagaong តោng [Việt] gong.
tew ម៉ៃ [Việt] tàu.
thiw ម៉ៃ [Việt] thiếu.
théy ម៉ៃ [Việt] thôi.